

HƯỚNG DẪN THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY MIỄN THỊ THỰC

1. Đối tượng được cấp Giấy miễn thị thực

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Người nước ngoài là vợ, chồng, con của công dân Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Mang hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ thay hộ chiếu nước ngoài (dưới đây gọi tắt là hộ chiếu) còn giá trị ít nhất 1 năm, có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam để thăm thân, giải quyết việc riêng.

2. Đối tượng không được cấp Giấy miễn thị thực

- Không đáp ứng các điều kiện để cấp giấy miễn thị thực.
- Thuộc các trường hợp chưa được cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 21 và Điều 28 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.
- Trường hợp trước đây đã được cấp giấy miễn thị thực nhưng nay không thuộc đối tượng được cấp giấy miễn thị thực, thì bị thu hồi, hủy bỏ giấy miễn thị thực

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy miễn thị thực lần đầu

- Tờ khai đề nghị cấp Giấy miễn thị thực (mẫu NA9) kèm theo 01 ảnh dán vào tờ khai
- Hộ chiếu nước ngoài (kèm theo 01 bản sao để lưu hồ sơ) còn giá trị ít nhất 01 năm
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cụ thể: Giấy khai sinh, giấy chứng nhận được thôi quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt trước đây (giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu Việt Nam trước đây, thẻ cử tri...)
- Đối với người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam thì nộp thêm bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam (giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh, giấy xác nhận cha mẹ con, quyết định nuôi con nuôi hoặc giấy tờ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con).

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy miễn thị thực do bị mất, bị hỏng, hết hạn hoặc điều chỉnh nội dung trong giấy miễn thị thực

- Tờ khai đề nghị cấp Giấy miễn thị thực (mẫu NA9) kèm theo 01 ảnh dán vào tờ khai
- Hộ chiếu nước ngoài (kèm theo 01 bản sao để lưu hồ sơ) còn giá trị ít nhất 01 năm
- Giấy miễn thị thực cũ, nếu bị mất phải có đơn báo mất
- Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung trong giấy miễn thị thực, thì nộp thêm bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy tờ chứng minh nội dung cần điều chỉnh trong giấy miễn thị thực.

5. Trong mọi trường hợp, kể cả đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Giấy miễn thị thực chỉ được cấp trên cơ sở ý kiến đồng ý của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an (Nghị định số 82/2015/NĐ-CP ngày 24/09/2015 của Chính phủ). Giấy miễn thị thực có thời hạn tối đa 05 năm và ngắn hơn thời hạn còn giá trị của hộ chiếu ít nhất 06 tháng.

6. Người nhập cảnh Việt Nam bằng Giấy miễn thị thực, được cấp chứng nhận tạm trú 06 tháng cho mỗi lần nhập cảnh; nếu giấy miễn thị thực còn thời hạn dưới 06 tháng thì được cấp chứng nhận tạm trú bằng thời hạn của giấy miễn thị thực.

Trường hợp có nhu cầu ở lại quá 06 tháng, được cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam bảo lãnh và có lý do chính đáng thì được xem xét, giải quyết gia hạn tạm trú, không quá 06 tháng tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh, thành phố nơi tạm trú.

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY MIỄN THỊ THỰC ⁽¹⁾
Antrag auf
Ausstellung einer Bescheinigung über Visumsbefreiung ⁽¹⁾

1. Họ tên (chữ in hoa):
Vollständiger Name in Großbuchstaben
2. Giới tính: Nam Nữ 3. Sinh ngày tháng năm
Geschlecht Männlich Weiblich Geburtsdatum (Tag/Monat/Jahr)
4. Nơi sinh:
Geburtsort
5. Quốc tịch gốc: 6. Quốc tịch hiện nay:
Staatsangehörigkeit bei Geburt Aktuelle Staatsangehörigkeit
7. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số:
Nummer des Reisepasses / Ersatzausweises für internationale Reise
Cơ quan cấp: có giá trị đến ngày:/...../.....
Ausstellungsbehörde Gültig bis (Tag/Monat/Jahr)
8. Nghề nghiệp:
Beruf
9. Địa chỉ cư trú, nơi làm việc hiện nay ở nước ngoài:
Aktuelle Melde-, Arbeitsadresse im Ausland
..... Số điện thoại/Email:
Telefonnummer/Email
10. Địa chỉ cư trú ở Việt Nam trước khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài (nếu có):
Ständiger Wohnsitz vor der Ausreise ins Ausland (wenn vorhanden)
.....
11. Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam:
Kontaktadresse in Vietnam
Số điện thoại
Telefonnummer
12. Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh)
Unter 14 Jahren im Reisepass eingetragene Kinder (Vollständiger Name, Geschlecht, Geburtsdatum)
.....
.....
13. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được cấp giấy miễn thị thực⁽³⁾
Unterlagen als Nachweis für die Berechtigung zur Ausstellung einer Bescheinigung über Visumsbefreiung⁽³⁾
.....
.....

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.
Ich versichere, dass alle vorstehenden Angaben wahrheitsgemäß gemacht wurden.

Làm tại, ngày..... tháng năm
Ort, Datum (Tag/Monat/Jahr)

Người đề nghị

(ký, ghi rõ họ tên)

Antragsteller/in (Unterschrift und vollständigen Namen)

Ghi chú:*Bemerkung*

(1) Mỗi người khai 1 bản, kèm hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế; nộp trực tiếp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Jeder Antragsteller hat einen Antrag auszufüllen und diesen zusammen mit seinem Reisepass/Ersatzausweis für die internationale Reise einzureichen, bei der Botschaft bzw. Generalkonsulat Vietnam oder des vietnamesischen Immigration Departments.

(2) Kèm 01 ảnh mới chụp (dán vào tờ khai), cỡ 4x6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu

Ein aktuelles Passbild im Format 4cm x 6cm mit hellem Hintergrund, direktem Blick in die Kamera, keiner Mütze, Kopftuch und Brille.

(3) Kèm bản sao một trong các giấy tờ: Giấy khai sinh, Giấy đăng ký kết hôn, Hộ chiếu Việt Nam hết giá trị, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Eine der folgenden Unterlagen in Kopie: Geburtsurkunde, Heiratsurkunde, abgelaufener bzw. ungültiger vietnamesischer Reisepass, vietnamesischer Personalausweis, Registrierungsheft oder andere zulässige Unterlagen nach vietnamesischen Gesetzen.